

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05./23/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 19 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Hương- Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 21/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021)
- Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2023 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

***/Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận. .

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *ngk*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNDT; HCNS./.



TRẦN THỊ HƯỜNG





BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

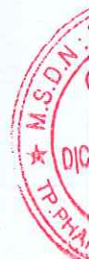
Tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

| Tài sản | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - Tài sản ngắn hạn | 100 | 1,360,851,487,276 | 1,282,110,103,493 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3,567,597,265 | 3,143,094,202 |
| 1. Tiền | 111 | 3,567,597,265 | 3,143,094,202 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 340,200,000,000 | 340,200,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 340,200,000,000 | 340,200,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 1,011,291,895,696 | 917,672,393,436 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 970,283,452,796 | 882,242,711,216 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 18,955,891,420 | 24,856,769,260 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 32,557,762,152 | 18,655,541,713 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | (10,570,395,925) | (8,143,163,775) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 65,185,253 | 60,535,022 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5,164,184,230 | 20,203,291,172 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5,164,184,230 | 20,239,253,941 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (35,962,769) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 627,810,085 | 891,324,683 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 146,079,176 | 359,316,042 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 481,730,909 | 532,008,641 |
| B - Tài sản dài hạn | 200 | 312,311,835,135 | 310,841,644,576 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 221,400,000,000 | 221,400,000,000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 221,400,000,000 | 221,400,000,000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | 14,807,730,468 | 13,009,863,399 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6,350,116,723 | 4,258,336,232 |
| - Nguyên giá | 222 | 13,737,423,187 | 11,935,099,581 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | (7,387,306,464) | (7,676,763,349) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 8,457,613,745 | 8,751,527,167 |
| - Nguyên giá | 228 | 11,811,046,164 | 11,811,046,164 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | (3,353,432,419) | (3,059,518,997) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 7,637,000,000 | 7,637,000,000 |
| - Nguyên giá | 231 | 7,637,000,000 | 7,637,000,000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 68,000,000,000 | 68,000,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 68,000,000,000 | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 68,000,000,000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 467,104,667 | 794,781,177 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 467,104,667 | 794,781,177 |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | 1,673,163,322,411 | 1,592,951,748,069 |
| C - Nợ phải trả | 300 | 722,749,566,430 | 666,547,625,424 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 722,452,066,430 | 666,155,125,424 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 144,745,031,370 | 158,124,994,084 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 1,397,304,652 | 13,186,672,000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 26,557,585,286 | 16,770,921,055 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 311,718,315 | 364,963,624 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 470,411,681 | 1,036,428,778 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 7,788,058,241 | 1,511,254,379 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 534,397,000,000 | 471,311,583,000 |



| | | | |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 6,784,956,885 | 3,848,308,504 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 297,500,000 | 392,500,000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 297,500,000 | 392,500,000 |
| D - Vốn chủ sở hữu | 400 | 950,413,755,981 | 926,404,122,645 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 950,413,755,981 | 926,404,122,645 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 800,000,000,000 | 800,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 800,000,000,000 | 800,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 42,560,127,000 | 42,560,127,000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 59,516,176 | 59,516,176 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 107,794,112,805 | 83,784,479,469 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 80,516,882,188 | 18,432,533,849 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 27,277,230,617 | 65,351,945,620 |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | 1,673,163,322,411 | 1,592,951,748,069 |

Phan Thiết, ngày 10 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kim Hậu

Nguyễn Văn Thủy



Trần Thị Hương

ÁO
CÓN
CỔ P
IVU N
BÌNH
THIẾ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý IV năm 2022

| Chỉ tiêu | TM | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|----|-----------------|-----------------|--------------------------------|-------------------|
| | | Quý 4 2022 | Quý 4 2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 656,670,816,161 | 484,447,597,001 | 1,605,396,430,616 | 1,198,699,189,061 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 47,120,000 | 60,000,000 | 47,120,000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và DV | 10 | 656,670,816,161 | 484,400,477,001 | 1,605,336,430,616 | 1,198,652,069,061 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 623,530,102,879 | 466,947,163,853 | 1,517,558,244,667 | 1,140,220,607,026 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và DV | 20 | 33,140,713,282 | 17,453,313,148 | 87,778,185,949 | 58,431,462,035 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 194,984,351 | 63,102,698,527 | 12,275,233,468 | 72,853,683,993 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 10,789,800,989 | 9,242,367,630 | 44,263,638,100 | 33,498,921,727 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 1,476,984,983 | 1,890,509,474 | 6,051,108,067 | 6,787,143,285 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 4,153,817,284 | 2,456,873,802 | 10,171,947,947 | 8,972,183,476 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 16,915,094,377 | 66,966,260,769 | 39,566,725,303 | 82,026,897,540 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 80,505,039 | 5,176,938 | 677,964,967 | 1,660,019,192 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 369 | 219,752,940 | 1,111,716,632 | 1,698,162,837 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | 80,504,670 | (214,576,002) | (433,751,665) | (38,143,645) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 16,995,599,047 | 66,751,684,767 | 39,132,973,638 | 81,988,753,895 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 7,206,127,846 | 13,590,358,603 | 11,855,743,021 | 16,636,808,275 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN | 60 | 9,789,471,201 | 53,161,326,164 | 27,277,230,617 | 65,351,945,620 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thiết, ngày 10 tháng 01 năm 2023

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Kim Hậu


Nguyễn Văn Thủy




Trần Thị Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

| Chỉ tiêu | TM | Quý 4 | |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| | | Năm 2022 | Năm 2021 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 609,176,193,139 | 687,704,289,933 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | (615,266,073,973) | (713,081,186,248) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (1,547,978,119) | (1,810,190,247) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (10,505,041,487) | (8,826,741,506) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (1,249,679,232) | (3,692,007,246) |
| 6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh | 06 | 41,671,714,603 | 10,450,508,792 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (43,911,887,335) | (8,724,144,026) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (21,632,752,404) | (37,979,470,548) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | 0 | 0 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 31,348,600 | 5,164,600 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 0 | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được | 27 | 109,785,551 | 2,698,527 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 141,134,151 | 7,863,127 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | 0 | 0 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 442,125,090,000 | 466,140,450,000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (424,017,070,000) | (393,245,812,000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 0 | (38,064,696,275) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 18,108,020,000 | 34,829,941,725 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (3,383,598,253) | (3,141,665,696) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 6,951,195,518 | 6,284,759,898 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | 0 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 3,567,597,265 | 3,143,094,202 |

Phan Thiết, ngày 10 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



(Signature)
Nguyễn Thị Kim Hậu

(Signature)
Nguyễn Văn Thủy

(Signature)
Trần Thị Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 của Công ty CP Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là “Công ty”.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu.
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm
- Bán buôn lương thực, thực phẩm
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022.

- ❖ Mảng kinh doanh xăng, dầu, nhớt các loại Công ty quý 4 năm 2022 gặp rất nhiều khó khăn do tác động của cuộc xung đột giữa Nga – Ukraine làm cho giá xăng dầu bất ổn; rất nhiều thời điểm chiết khấu bằng 0, kinh doanh lỗ hoặc huê vốn nhưng vẫn phải cung cấp xăng dầu cho các đại lý và khách hàng của công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Cấu trúc Công ty

▪ Hệ thống Chi nhánh, Cửa hàng

Hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty và các đơn vị kinh doanh trực thuộc bao gồm:

| Tên đơn vị kinh doanh | Địa chỉ | Mã số chi nhánh/ Cửa hàng | Lĩnh vực kinh doanh |
|--|--|------------------------------|------------------------------|
| 1. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I | Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 2. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II | Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 3. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III | Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 4. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV | Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 5. Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận | Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận. | 3400382278 - 007 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 6. Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên | Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên. | 3400382278 - 008 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 7. Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định | Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình | 3400382278 - 009 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

| Tên đơn vị kinh doanh | Địa chỉ | Mã số chi nhánh/ Cửa hàng | Lĩnh vực kinh doanh |
|----------------------------------|---|------------------------------|--------------------------------|
| | Định. | | |
| 8. Chi nhánh tại Tỉnh Long An | Cụm công nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An. | 3400382278 - 010 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 9. Cửa hàng xăng dầu số 9 | Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 10. Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp | Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 11. Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa | Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hòa, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 12. Cửa hàng xăng dầu Km29 | Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 13. Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải | Thôn Thắng Hải, Xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quý, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản phải thu



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

| <u>Nhóm Tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|------------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| - Máy móc và thiết bị | 08 - 10 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 - 20 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

❖ Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSĐĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chỉ trích khấu hao đối với QSĐĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSĐĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSĐĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSĐĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

❖ Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

7. Bất động sản đầu tư

522
G T
H A I
N G N
T H U
T P

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

9. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

14. Vốn chủ sở hữu

❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

❖ *Trích lập các quỹ*

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

18. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

21. Bên liên quan

182
G
'H
NGI
TRU
= T.3

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục VII. Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

| | ĐVT: VND | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>Ngày 31/12/2022</u> | <u>Ngày 01/01/2022</u> |
| 1. Tiền | | |
| - Tiền mặt tại quỹ | 70.975.914 | 157.833.531 |
| - Tiền gửi ngân hàng (*) | 3.496.621.351 | 2.985.260.671 |
| Cộng | <u>3.567.597.265</u> | <u>3.143.094.202</u> |
| (*) Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2022 là 337,195USD tương đương 7.893.735 Đồng. | | |

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn 340.200.000.000 340.200.000.000

Là khoản đầu tư vào 32.400.000 cổ phần, chiếm 72% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần VCD Riverbank.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Ngày 31/12/2022</u> | <u>Ngày 01/01/2022</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| - Công ty Cổ phần Quốc Tế MeKong Plaza | 651.340.689.250 | 367.969.961.750 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị SMART Eco City | 166.107.984.052 | 324.391.300.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA | 135.437.146.360 | 103.658.411.360 |
| - Công ty Cổ phần TM Tổng Hợp Toan Vân | 2.282.500.000 | 43.458.000.000 |
| - Chi nhánh Nhà máy Phân Bón Năm Sao | - | 18.763.403.800 |
| - Công ty TNHH TMDV Châu Ngân | 129.600.000 | - |
| - Five Star International Fertilizer (*) | 5.395.068.600 | 7.798.174.398 |
| - Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát | 3.805.474.500 | 3.805.474.500 |
| - Trần Thị Hoa | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 |
| - Doanh Nghiệp Tư Nhân Xăng Dầu Đăng Định | 255.250.000 | - |
| - Công ty TNHH Xăng Dầu Lê Gia | 336.620.000 | - |
| - Công ty Cổ phần VICOM Việt Nam | - | 4.954.906.000 |
| - Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Trường Dũng | 247.250.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 3.245.870.034 | 5.743.079.408 |
| Cộng | 970.283.452.796 | 882.242.711.216 |

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Ngày 31/12/2022</u> | <u>Ngày 01/01/2022</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| - Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao | 7.126.469.791 | 15.985.065.991 |
| - Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*) | 5.264.601.400 | 5.264.601.400 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ | 3.172.750.000 | 3.172.750.000 |
| - Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên | 67.660.000 | - |
| - Công ty Cổ Phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III | 2.845.160.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Phân Bón Công nghệ Cao Năm Sao | 40.945.000 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Bình Sơn | 243.200.000 | 243.200.000 |
| - Công ty Cổ phần Thiết kế xây dựng thương mại Trường Thành | 61.000.000 | 61.000.000 |
| - Công ty TNHH Giang Sơn Xanh | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - Nguyễn Văn Ba | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 64.105.229 | 60.151.869 |
| Cộng | 18.955.891.420 | 24.856.769.260 |

(*) Bên liên quan

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | <u>Ngày 31/12/2022</u> | <u>Ngày 01/01/2022</u> |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| ▪ Tạm ứng | 1.531.182.000 | 69.000.590 |
| + Nguyễn Tăng Quỳnh Trang | 35.968.000 | 39.100.000 |
| + Đỗ Thụy Hoàng Nhi | 60.539.000 | - |
| + Võ Nguyễn Hoàng Văn | 128.300.000 | - |
| + Đoàn Đình Chiến | 7.000.000 | - |
| + Nguyễn Thị Mỹ Duyên | 18.495.000 | - |
| + Trần Duy Toàn | 5.000.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| + Nguyễn Đăng Quyết | 6.000.000 | 5.000.000 |
| + Nguyễn Thị Kim Hậu | 1.242.000.000 | - |
| + Đinh Tấn Lam | 19.880.000 | - |
| + Phạm Thanh Hùng | 3.000.000 | - |
| + Các đối tượng khác | 5.000.000 | 24.900.590 |
| ▪ Ký quỹ, ký cược | 316.007.484 | 387.215.018 |
| + Công ty Cổ phần super phát phát và Hoá chất Lâm Thao - Tiền cọc bán hàng theo vùng miền; Tiền bảo lãnh mua hàng | 225.094.521 | 200.000.000 |
| + Tiền cọc thuê nhà công vụ cho công nhân viên | 54.000.000 | 140.400.000 |
| + Tiền ký quỹ của hàng Đức Linh | 28.065.018 | 28.065.018 |
| + Công ty CP Phân Lân Nung Chày Văn Điển – Tiền bảo lãnh mua hàng | 8.847.945 | 18.750.000 |
| ▪ Phải thu khác | 30.710.572.668 | 18.199.326.105 |
| + Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao | 16.197.824.455 | 16.063.474.455 |
| + Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng BIRA | 1.731.463.049 | - |
| + Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Smart Eco City | 2.775.894.399 | - |
| + Công ty Cổ Phần Quốc Tế Mêkông Plaza | 7.419.486.532 | - |
| + Bành Thế Hưng | 1.301.113.718 | 1.301.113.718 |
| + Dương Kim Tú | 362.763.625 | 362.763.625 |
| + Nguyễn Thị Mỹ Linh | 149.967.600 | 149.967.600 |
| + Nguyễn Văn Thu | 62.101.691 | 62.101.691 |
| + Các đối tượng khác | 709.957.599 | 259.905.016 |
| Cộng | 32.557.762.152 | 18.655.541.713 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Ngày 31/12/2022 | | Ngày 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| ▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| · Huỳnh Thị Trinh | 220.985.000 | (220.985.000) | 220.985.000 | (220.985.000) |
| · Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát | 373.508.000 | (373.508.000) | 373.508.000 | (373.508.000) |
| · Công ty TNHH Yên Thương | | | 231.600.000 | (231.600.000) |
| · Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ | 241.884.000 | (241.884.000) | 241.884.000 | (241.884.000) |
| · Công ty TNHH Thịnh Phú | 209.890.000 | (209.890.000) | 209.890.000 | (209.890.000) |
| · Công ty TNHH Hải Đăng M-T | 21.342.570 | (21.342.570) | 21.342.570 | (21.342.570) |
| · Công ty TNHH XNK Thực Phẩm Tân Đại Phát | 2.663.832.150 | (2.663.832.150) | | |
| · Các đối tượng khác | 1.266.279.380 | (1.266.279.380) | 1.274.279.380 | (1.274.279.380) |
| ▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| · Công ty TNHH TM Bình Sơn | 243.200.000 | (243.200.000) | 243.200.000 | (243.200.000) |
| · Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ | 3.172.750.000 | (3.172.750.000) | 3.172.750.000 | (3.172.750.000) |
| · Các đối tượng khác | 81.606.869 | (81.606.869) | 81.606.869 | (81.606.869) |
| ▪ Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| · Bành Thế Hưng | 1.301.113.718 | (1.301.113.718) | 1.301.113.718 | (1.301.113.718) |
| · Dương Kim Tú | 362.763.625 | (362.763.625) | 362.763.625 | (362.763.625) |
| · Các đối tượng khác | 408.240.613 | (408.240.613) | 408.240.613 | (408.240.613) |
| Cộng | 10.570.395.925 | (10.570.395.925) | 8.143.163.775 | (8.143.163.775) |

278-C
 TY
 IN
 NGHIỆP
 IAN
 BÌNH TH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập khẩu chưa xác định được nguyên nhân

| | <u>Ngày 31/12/2022</u> | <u>Ngày 01/01/2022</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Hàng tồn kho khác</i> | | |
| - Dương Thanh Bình (Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải) | 20.155.679 | 18.248.316 |
| - Nguyễn Anh Khoa (Cửa hàng xăng dầu Thuận Hoà) | 9.381.246 | 9.078.091 |
| - Nguyễn Quý Triều (Cửa hàng xăng dầu Km29) | 11.264.728 | 11.264.728 |
| - Đinh Tấn Lam (Cửa hàng xăng dầu Gộp) | 21.244.087 | 21.244.087 |
| - Trần Trung Thoại (Cửa hàng xăng dầu Gộp) | 847.763 | |
| - Hàng Lân lâm Thao | 2.291.750 | 699.800 |
| Cộng | 65.185.253 | 60.535.022 |

8. Hàng tồn kho

| Chỉ tiêu | Ngày 31/12/2022 | | Ngày 01/01/2022 | |
|-------------------------|----------------------|----------|-----------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 21.597.319 | - | 4.606.481 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 676.463.840 | - | 707.217.688 | - |
| - Hàng hoá | 4.178.380.071 | - | 19.527.429.772 | (35.962.769) |
| - Hàng gửi bán | 37.000.000 | - | - | - |
| - Hàng đi đường | 250.743.000 | | | |
| Cộng | 5.164.184.230 | | 20.239.253.941 | (35.962.769) |

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

| | |
|-------------------|-------------|
| - Ngày 01/01/2022 | 359.316.042 |
|-------------------|-------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

| | |
|-------------------------------------|--------------------|
| - Tăng trong kỳ | 289.721.816 |
| - Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ | (502.958.682) |
| - Ngày 31/12/2022 | <u>146.079.176</u> |

10. Thuế GTGT được khấu trừ

| | |
|-----------------------------|--------------------|
| - Ngày 01/01/2022 | 532.008.641 |
| - Phát sinh trong kỳ | 21.881.878.803 |
| - Khấu trừ thuế GTGT đầu ra | (21.601.328.811) |
| - Các khoản điều chỉnh khác | (330.827.724) |
| - Ngày 31/12/2022 | <u>481.730.909</u> |

Thuế GTGT còn được khấu trừ của Công ty và các chi nhánh ngoài tỉnh.

11. Phải thu dài hạn khác 221.400.000.000 221.400.000.000

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018, cụ thể:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 221.400.000.000 đồng.

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở khoản 1, Mục VII. Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

12. Tài sản cố định hữu hình

| Nhóm TSCĐ | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|---|-------------------------------|--------------------------|--|-----------------------|
| Chỉ tiêu | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Ngày 01/01/2022 | 7.838.300.394 | 956.730.256 | 3.140.068.931 | 11.935.099.581 |
| - Tăng trong kỳ | | 95.000.000 | 2.511.433.333 | 2.606.433.333 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (804.109.727) | (804.109.727) |
| - Ngày 31/12/2022 | 7.838.300.394 | 1.051.730.256 | 4.847.392.537 | 13.737.423.187 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| - Ngày 01/01/2022 | 4.166.294.260 | 766.300.850 | 2.744.168.239 | 7.676.763.349 |
| - Khấu hao trong kỳ | 307.251.704 | 63.915.274 | 143.485.864 | 514.652.840 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (804.109.727) | (804.109.727) |
| - Ngày 31/12/2022 | 4.473.545.964 | 830.216.124 | 2.083.544.376 | 7.387.306.464 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Ngày 01/01/2022 | 3.672.006.134 | 190.429.406 | 395.900.692 | 4.258.336.232 |
| - Ngày 31/12/2022 | 3.364.754.429 | 221.514.133 | 2.763.848.161 | 6.350.116.723 |
| Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng | | | | |
| - Ngày 01/01/2022 | 1.638.336.633 | 383.866.619 | 1.967.880.775 | 3.990.084.027 |
| - Ngày 31/12/2022 | 2.253.871.639 | 467.366.619 | 1.705.557.840 | 4.426.796.098 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

13. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Nhóm TSCĐ | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Tổng cộng |
|------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| - Ngày 01/01/2022 | | 11.691.046.164 | 120.000.000 | 11.811.046.164 |
| - Ngày 31/12/2022 | | 11.691.046.164 | 120.000.000 | 11.811.046.164 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| - Ngày 01/01/2022 | | 2.939.518.997 | 120.000.000 | 3.059.518.997 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 295.091.450 | - | 295.091.457 |
| - Giảm khác | | (1.178.028) | - | (1.178.028) |
| - Ngày 31/12/2022 | | 3.233.432.419 | 120.000.000 | 3.353.432.419 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Ngày 01/01/2022 | | 8.751.527.167 | - | 8.751.527.167 |
| - Ngày 31/12/2022 | | 8.457.613.745 | - | 8.457.613.745 |

Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.23.1).
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC ngày 18/01/2020 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.23.2).
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) theo hợp đồng thế chấp số 361.01/2021/HĐTC-PN/SHB/112000 ngày 26/5/2021 để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 535/2022/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 29/11/2022 (Thuyết minh số V23.4).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

14. **Bất động sản đầu tư** 7.637.000.000 7.637.000.000

Bất động sản đầu tư là các “shophouse” và đất nền đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

15. **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** 68.000.000.000 68.000.000.000

Theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III thì Công ty đã tăng vốn điều lệ thêm 350.047.900.000 Đồng do các cổ đông đăng ký mua. Vốn điều lệ của Công ty sau khi tăng vốn là 569.249.945.253 Đồng.

Theo đó, khoản đầu tư vào 680.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III chiếm 11,95% Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

- | | | |
|----------------------------------|---------|---------------|
| - Số lượng cổ phiếu nắm giữ | 680.000 | Cổ phiếu |
| - Mệnh giá cổ phiếu | 100.000 | Đồng/Cổ phiếu |
| - Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ | 100.000 | Đồng/Cổ phiếu |

16. **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

- | | |
|-------------------------------------|--------------------|
| - Ngày 01/01/2022 | 794.781.177 |
| - Tăng trong kỳ | 195.001.984 |
| - Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ | (522.678.494) |
| - Ngày 31/12/2022 | <u>467.104.667</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

17. Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>Ngày 31/12/2022</u> | <u>Ngày 01/01/2022</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| - Công ty Cổ phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III (*) | | 55.742.840.000 |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH | 45.809.903.000 | 32.795.603.000 |
| - Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Nam Định | 33.961.850.000 | 40.461.850.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư MCD | 62.650.800.000 | 26.196.000.000 |
| - Công ty Cổ Phần Phân Bón Quốc Tế Âu Việt | | 1.724.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao | 1.407.026.006 | 367.418.685 |
| - Công ty TNHH Thương mại Bảy Thạnh | 329.790.000 | 363.618.000 |
| - Công ty Cổ phần Quốc Tế Năm Sao (*) | 100.000.000 | 100.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Hóa Chất và Công nghệ Hà Nội | | 1.600.000.000 |
| - Công ty TNHH Bình Tuy | 88.320.000 | 218.605.000 |
| - Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt | | 69.545.455 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Quảng Cáo Song Hành | | 122.245.200 |
| - Công ty Cổ Phần Phân Lân Nung Cháy Văn Điền | 310.000.000 | |
| - Công ty TNHH Vận Tải Xăng Dầu Thu Đông | 77.362.364 | |
| - Các đối tượng khác | 9.980.000 | 87.268.744 |
| Cộng | 144.745.031.370 | 158.124.994.084 |

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>Ngày 31/12/2022</u> | <u>Ngày 01/01/2022</u> |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty Cổ phần Đầu tư MCD | 1.380.000.000 | 11.000.000.000 |
| - Lê Thị Thanh Tiền (ĐL Sáu Thanh) | | 180.000.000 |
| - Phạm Thắng (ĐL Phạm Thắng) | | 297.100.000 |
| - Nguyễn Thị Mai Thảo (ĐL Dương Thảo) | | 124.000.000 |
| - Huỳnh Thị Thu Thủy (ĐL Thủy) | | 264.500.000 |
| - Nguyễn Ngọc Sơn (ĐL Thái Hoàng) | | 134.000.000 |
| - Phan Thị ánh Dương (ĐL Thọ Hảo) | | 623.820.000 |
| - Hà Văn Ngọc (DNTN Bảy Phụng II) | | 151.750.000 |
| - Các đối tượng khác | 17.304.652 | 411.502.000 |
| Cộng | 1.397.304.652 | 13.186.672.000 |

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | Ngày 01/01/2022 | Phải nộp trong kỳ | Thực nộp trong kỳ | Ngày 31/12/2022 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng | 150.198.186 | 747.122.457 | 150.198.186 | 747.122.457 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 16.571.916.431 | 11.855.743.021 | 2.703.230.154 | 25.724.429.298 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 48.806.438 | 160.995.631 | 123.768.538 | 86.033.531 |
| Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất | - | 32.744.303 | 32.744.303 | - |
| - Phí lệ phí | - | 15.000.000 | 15.000.000 | - |
| Cộng | 16.770.921.055 | 12.811.605.412 | 3.024.941.181 | 26.557.585.286 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Thuế Giá trị gia tăng

| | | |
|--------------------------------------|---|---------------------------|
| Phương pháp tính thuế | : | Theo phương pháp khấu trừ |
| Thuế suất áp dụng | : | |
| - Giống cây trồng, phân bón | : | Không chịu thuế |
| - Nước sinh hoạt | : | 5% |
| - Xăng, dầu, nhớt; cho thuê mặt bằng | : | 10% |

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

| | | | |
|-----|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| 20. | Phải trả người lao động | 311.718.315 | 364.963.624 |
|-----|--------------------------------|--------------------|--------------------|

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.

21. **Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | <u>Ngày 31/12/2022</u> | <u>Ngày 01/01/2022</u> |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| - Lãi vay ngân hàng | 284.759.502 | 117.840.339 |
| - Lương tháng 13/2021 | - | 694.677.866 |
| - Các khoản chi phí khác | 185.652.179 | 223.910.573 |
| Cộng | 470.411.681 | 1.036.428.778 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

22. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Ngày 31/12/2022</u> | <u>Ngày 01/01/2022</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 92.887.034 | 47.254.816 |
| - Kinh phí công đoàn | 27.573.648 | 31.417.484 |
| - Bảo hiểm xã hội | 172.336.149 | 59.298.982 |
| - Bảo hiểm y tế | 30.426.260 | 10.523.882 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 13.354.026 | 2.179.780 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | 14.526.000 | 14.526.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.436.969.124 | 1.346.053.435 |
| Cộng | <u>7.788.058.241</u> | <u>1.511.254.379</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

23. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

| | Ngày 01/01/2022 | Vay trong kỳ | Trả nợ vay trong kỳ | Ngày 31/12/2022 |
|---|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| 23.1 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận | 36.948.600.000 | 219.473.970.000 | (218.434.440.000) | 37.988.130.000 |
| 23.2 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thuận | 15.490.983.000 | 36.835.540.167 | (37.179.653.167) | 15.146.870.000 |
| 23.3 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghi Sơn | 1.822.000.000 | - | (1.822.000.000) | - |
| 23.4 Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông | 417.050.000.000 | 871.980.000.000 | (808.888.000.000) | 480.142.000.000 |
| Cộng | 471.311.583.000 | 1.128.289.510.167 | (1.066.324.093.167) | 533.277.000.000 |

24. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

| | Ngày 01/01/2022 | Vay trong kỳ | Trả nợ vay trong kỳ | Ngày 31/12/2022 |
|--|-----------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| 24.1 Ngân hàng Ngoại Thương Bình Thuận | | 1.200.000.000 | 80.000.000 | 1.120.000.000 |
| Cộng | | 1.200.000.000 | 80.000.000 | 1.120.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

23.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 1829/2021/3127435/HĐTD ngày 11/11/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 37.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón và xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSĐĐ) cụ thể:
 - * QSĐĐ tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSĐĐ tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.

23.2 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số LD2001600708 ngày 18/01/2020 và thoả thuận bổ sung hợp đồng số 02-LD2001600708 ngày 16/4/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 15.500.000.000 Đồng.
- Thời hạn vay : Thời hạn vay được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể; không vượt quá 03 tháng đối với kinh doanh xăng dầu và 06 tháng đối với mục đích kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoặc không vượt quá một thời hạn khác do Sacombank xác định trong từng thời kỳ.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 15/4/2022)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón và xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC ngày 18/01/2020:
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

- đất tại Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 241366 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 12/01/2012
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Khu phố 2, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE 138155 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/04/2017
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thôn Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521369 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521308 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/09/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521309 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521429 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2018
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521430 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/11/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

23.3 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn theo hợp đồng hạn mức số 5472242/2020/HĐTD ngày 12/11/2020 đã tất toán trong năm. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức cho vay : 15.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp số 5472242.01/HĐTC ngày 09/11/2020:
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818067 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2017, số vào sổ cấp GCN: CT 13272;
 - + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận và Công ty Five star International Fertilizer(Cambidia) Co.,Ltd.
 - + Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90, có địa chỉ tại xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận (trong hợp đồng gọi là Thửa đất), thửa đất được mô tả chi tiết thêm tại Phụ lục mô tả thửa đất (nếu có);
 - + Công trình có diện tích xây dựng 213,2 m² thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận, được xây dựng và/hoặc tạo lập trên thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90; tài sản được mô tả chi tiết thêm tại phụ lục mô tả tài sản (nếu có);
 - + Phần giá trị gia tăng mà Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận đầu tư thêm gắn liền với tài sản, kể cả các công trình, bộ phận xây dựng thêm, nâng cấp, cải tạo, được mua sắm gắn liền hoặc toạ lạc tại tài sản và/hoặc thửa đất;
 - + Quyền sở hữu và tất cả các quyền, lợi ích khác của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận liên quan đến tài sản, kể cả quyền phát sinh từ hợp đồng, các khoản tiền/tài sản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác và quyền nhận tiền bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm;
 - + Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

định đoạt tài sản đảm bảo được quy định trong các đoạn nêu trên và tài sản hình thành từ tiền thu được đó.

23.4 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Hà Đông theo hợp đồng cấp hạn mức số 535/2021/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 29/11/2022. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 600.000.000.000 Đồng. Trong đó, hạn mức cho vay và bảo lãnh : thanh toán tối đa là 600.000.000.000 Đồng; Hạn mức phát hành L/C tối đa là 70.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng :
- Mục đích vay : Mục đích vay vốn: Cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.
Mục đích bảo lãnh: Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.
Mục đích phát hành L/C: Phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo :
 - + Cam kết thế chấp đồng thời 02 Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 227750, số vào sổ cấp GCN: CT 58378 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 và Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV237751, số vào sổ cấp GCN: CT 58377 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VCD Riverbank;
 - + Thế chấp 10 quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận gồm:
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703691, số vào sổ cấp T05278 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/2/2009.
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 369992, số vào sổ cấp CT

340
CÔ
CỔ
CH VỤ
BÌNH
V. TH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

13199 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 31/8/2017.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 484075, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AC 484076, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AA 213498, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AL 999302, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AL 999437, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AL 999436, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AĐ 251213, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/12/2005.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CK 818067, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2017.

382
IG
PH
ÔNG
THU
-18

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

23.5 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0721/KHBN/2022/TDH ngày 12/09/2022. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức cho vay : 1.200.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 60 tháng kể từ ngày 26/09/2022 đến hết ngày 26/07/2027.
- Mục đích vay : Thanh toán mua xe bồn chở xăng dầu 22 khối HYUNDAI HD320, mới 100% .
- Lãi suất : Mức lãi suất áp dụng hiện nay 11,0%/ năm.
- Tài sản đảm bảo : Xe ô tô hiệu HYUNDAI HD320 biển số 86C - 17077

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | |
|---------------------------------|----------------------|
| - Ngày 01/01/2022 | 3.848.308.504 |
| - Bổ sung từ lợi nhuận kỳ trước | 3.267.597.281 |
| - Chi khen thưởng trong kỳ | (330.948.900) |
| - Ngày 30/09/2022 | <u>6.784.956.885</u> |

26. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn, chi tiết:

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| - Công ty TNHH tiếp vận V&V (đặt cọc thuê kho) | 292.500.000 | 292.500.000 |
| - Hà Văn Ngộ (DNTN Bảy Phụng II, cọc mua bao bì) | - | 100.000.000 |
| - Tiền đặt cọc thuê nhà | 5.000.000 | |
| Cộng | <u>297.500.000</u> | <u>392.500.000</u> |

27. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

| | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 | Ngày 01/01/2021 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 31/12/2021 |
|------|--|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 26.1 | Vốn góp của chủ sở | 374.398.730.000 | 425.601.270.000 | - | 800.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

| | | | | | |
|------|-----------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | hữu | | | | |
| 26.2 | Thặng dư vốn cổ phần | - | 42.560.127.000 | - | 42.560.127.000 |
| 26.3 | Quỹ đầu tư phát triển | 59.516.176 | - | - | 59.516.176 |
| 26.4 | LNST chưa phân phối | 60.828.017.222 | 65.351.945.620 | (42.395.483.373) | 83.784.479.469 |
| | CỘNG | 435.286.263.398 | 533.513.342.620 | (42.395.483.373) | 926.404.122.645 |

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 | Ngày 01/01/2022 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 31/12/2022 |
|------|---|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| 26.1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 800.000.000.000 | - | - | 800.000.000.000 |
| 26.2 | Thặng dư vốn cổ phần | 42.560.127.000 | - | - | 42.560.127.000 |
| 26.3 | Quỹ đầu tư phát triển | 59.516.176 | - | - | 59.516.176 |
| 26.4 | LNST chưa phân phối | 83.784.479.469 | 77.581.261.060 | (53.571.627.724) | 107.794.112.805 |
| | CỘNG | 926.404.122.645 | 77.581.261.060 | (53.571.627.724) | 950.413.755.981 |

26.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 80.000.000 Cổ phiếu

Chi tiết Vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2022 như sau:

| | Số cổ phần | Tỷ lệ |
|---------------------|-------------------|----------------|
| - Trần Văn Mười | 15.850.000 | 19,81% |
| - Nguyễn Viết Thắng | 7.500.000 | 9,38% |
| - Trần Đức Thành | 7.000.000 | 8,75% |
| - Các cổ đông khác | 49.650.000 | 62,06% |
| Cộng | 80.000.000 | 100,00% |

26.2 Thặng dư vốn cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Khoản thặng dư vốn cổ phần phát sinh từ việc phát hành thành công cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/20/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 10 tháng 5 năm 2020.

26.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

| | <u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u> | <u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u> |
|---|---|---|
| - Lợi nhuận CPP đầu kỳ | 83.784.479.469 | 60.828.017.222 |
| - Phân phối lợi nhuận kỳ trước | (3.267.597.281) | (42.395.483.373) |
| + Trích Quỹ khen thưởng | (3.267.597.281) | (2.395.483.373) |
| + Chia cổ tức bằng tiền | | (40.000.000.000) |
| - Lợi nhuận CPP kỳ trước chuyển kỳ này | 80.516.882.188 | 18.432.533.849 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này | 27.277.230.617 | 65.351.945.620 |
| - Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển sang kỳ sau | <u>107.794.112.805</u> | <u>83.784.479.469</u> |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/22/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 23/4/2022 Công ty dự kiến sẽ trả cổ tức năm 2021 bằng tiền 5% trên vốn điều lệ tại thời điểm ngày 31/12/2021 – tương đương 40.000.000.000 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

| | <u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u> | <u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u> |
|--|---|---|
| 28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | ĐVT: Đồng |
| - Doanh thu bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp | 1.382.337.626.100 | 1.048.079.910.046 |
| - Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại | 223.058.804.516 | 129.895.656.742 |
| - Doanh thu cho thuê kho | - | 1.950.000.000 |
| - Doanh thu kinh doanh BDS | - | 17.639.022.273 |
| - Doanh thu bán bắp giống | - | 1.134.600.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

| | | | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Cộng | 1.605.396.430.616 | 1.198.699.189.061 |
| 29. Các khoản giảm trừ doanh thu | 60.000.000 | | - |
| Giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ là các khoản chiết khấu thương mại. | | | |
| 30. Giá vốn hàng bán | | | |
| - Giá vốn bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp | 1.299.833.090.583 | 1.007.461.911.979 | |
| - Giá vốn bán xăng, dầu, nhớt các loại | 217.725.154.084 | 123.947.754.918 | |
| - Giá vốn cho thuê kho | | 500.000.000 | |
| - Giá vốn kinh doanh BĐS | | 7.011.000.000 | |
| - Giá vốn bắp giống | | 1.299.940.129 | |
| Cộng | 1.517.558.244.667 | 1.140.220.607.026 | |
| 31. Doanh thu hoạt động tài chính | | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.657.989 | 22.218.660 | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 217.958.166 | | |
| - Lãi bán chứng khoán kinh doanh | | 72.820.000.000 | |
| - Lãi quá hạn khách hàng | 12.034.743.980 | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 17.873.333 | 11.465.333 | |
| Cộng | 12.275.233.468 | 72.853.683.993 | |
| 32. Chi phí tài chính | 44.263.638.100 | 33.498.921.727 | |
| Chi phí tài chính là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ. | | | |
| 33. Chi phí bán hàng | | | |
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 3.604.638.554 | 3.965.468.055 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

| | | |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 109.944.170 | 137.834.216 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 345.272.120 | 106.709.940 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 657.033.152 | 653.580.011 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 247.500.320 | 389.209.707 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.086.719.751 | 1.534.341.356 |
| Cộng | 6.051.108.067 | 6.787.143.285 |
| 34. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 3.971.274.026 | 5.080.937.025 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 341.098.792 | 301.241.854 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 679.394.557 | 364.330.921 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 151.533.112 | 353.010.380 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 47.756.543 | 32.105.895 |
| - Chi phí dự phòng | (2.663.832.150) | (62.098.400) |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 391.317.076 | 580.901.074 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.925.741.691 | 2.321.854.727 |
| Cộng | 10.171.947.947 | 8.972.183.476 |
| 35. Thu nhập khác | | |
| - Thu thanh lý TSCĐ | 208.333.333 | 1.545.454.546 |
| - Thu khác từ hoạt động cho thuê mặt bằng, thu tiền điện, nước sinh hoạt trong kỳ | 469.631.634 | 114.564.647 |
| Cộng | 677.964.967 | 1.660.019.192 |
| 36. Chi phí khác | | |
| - Chi phí thanh lý tài sản cố định | | 1.248.254.379 |
| - Các khoản tiền phạt | 1.013.311.886 | 449.901.244 |
| - Chi phí khác | 98.404.746 | 7.214 |
| Cộng | 1.111.716.632 | 1.698.162.837 |

278
TY
N
NGHIE
AN
BINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

37. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

| | | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 39.132.973.638 | 81.988.753.895 |
| - Cộng (+) Chi phí không được trừ | 20.145.741.466 | 1.059.430.378 |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 59.278.715.104 | 83.184.041.374 |
| - Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| - Thuế TNDN theo thuế suất | 11.855.743.021 | 16.636.808.275 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>11.855.743.021</u> | <u>16.636.808.275</u> |

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | | |
|--|----------------|----------------|
| - Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 27.277.230.617 | 65.351.945.620 |
| - Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 25.913.369.086 | 62.084.348.340 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 32.391.711 | 78.833.969 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 324 | 788 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016, phụ lục số 01 ngày 04/04/2016 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao, Công ty hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

| | |
|--------------------------|---|
| - Tên Dự án | Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City |
| - Chủ đầu tư dự án: | Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao |
| - Tổng mức đầu tư dự án: | 2.085.184.919.000 Đồng |
| + Giai đoạn 1: | 606.184.919.000 Đồng |
| + Giai đoạn 2: | 1.476.000.000.000 Đồng |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

- **Vốn góp đầu tư:** Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000 Đồng
- **Phân chia lợi nhuận:** Khi có doanh thu hằng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đến 20% vốn góp của từng giai đoạn tùy theo tình hình giá cả, doanh thu và biến động của dự án Bất động sản. Khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác hai bên sẽ quyết toán số tiền lợi nhuận của toàn bộ dự án. Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hằng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho chủ đầu tư.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

2. Báo cáo theo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

| Chi tiêu | Ngày 31/12/2022 | | | | | | | Tổng cộng | |
|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|-----------|
| | Khối Tài chính, đầu tư | Khối Nông Nghiệp | Khối Xăng dầu | Khối Thực phẩm | Không phân bổ | Khối Bất động sản | Khối Tổng cộng | | |
| Tài sản ngắn hạn | 340.200.000.000 | 999.508.730.507 | 5.048.107.133 | 3.805.474.500 | 7.024.573.736 | 5.264.601.400 | 1.360.851.487.276 | | |
| Tài sản dài hạn | 289.400.000.000 | 4.495.155.710 | 8.393.096.594 | - | 2.386.582.831 | 7.637.000.000 | 312.311.835.135 | | |
| Tổng tài sản | 629.600.000.000 | 1.004.003.886.217 | 13.441.203.727 | 3.805.474.500 | 9.411.156.567 | 12.901.601.400 | 1.673.163.322.411 | | |
| | 96.869.500.000 | 613.279.661.927 | 9.108.147.147 | - | 3.492.257.356 | - | 722.749.566.430 | | |
| Chi tiêu | | Ngày 01/01/2022 | | | | | | | Tổng cộng |
| Khối Tài chính, đầu tư | Khối Nông Nghiệp | Khối Xăng dầu | Khối Thực phẩm | Không phân bổ | Khối Bất động sản | Khối Tổng cộng | Khối Tổng cộng | | |
| Tài sản ngắn hạn | 340.200.000.000 | 921.212.881.605 | 9.063.627.462 | 3.805.474.500 | 2.563.518.526 | 5.264.601.400 | 1.282.110.103.493 | | |
| Tài sản dài hạn | 297.037.000.000 | 4.562.339.772 | 6.377.808.516 | - | 2.864.496.288 | - | 310.841.644.576 | | |
| Tổng tài sản | 637.237.000.000 | 925.775.221.377 | 15.441.435.978 | 3.805.474.500 | 5.428.014.814 | 5.264.601.400 | 1.592.951.748.069 | | |
| Nợ phải trả | 56.088.814.724 | 590.306.228.343 | 6.680.397.046 | - | 5.351.901.369 | 8.120.283.942 | 666.547.625.424 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

| Chỉ tiêu | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Trong đó | | | | |
|--|---------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------|-------------------|----------------------|
| | | Khối Tài chính, đầu tư | Khối Nông nghiệp | Khối Xăng dầu | Khối Thực phẩm | Khối Bất động sản |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.605.396.430.616 | - | 1.382.337.626.100 | 223.058.804.516 | - | - |
| 2. Giảm trừ doanh thu | 60.000.000 | - | 60.000.000 | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.605.336.430.616 | - | 1.382.277.626.100 | 223.058.804.516 | - | - |
| 4. Giá vốn hàng bán | 1.517.558.244.667 | - | 1.299.833.090.583 | 217.725.154.084 | - | - |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 87.778.185.949 | - | 82.444.535.517 | 5.333.650.432 | - | - |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 12.275.233.468 | - | 12.275.233.468 | - | - | - |
| 7. Chi phí tài chính | 44.263.638.100 | - | 42.799.336.877 | 1.464.301.223 | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 6.051.108.067 | - | 3.155.123.603 | 2.895.984.464 | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 10.171.947.947 | - | 9.219.228.348 | 952.719.599 | - | - |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 39.566.725.303 | - | 38.546.080.157 | 1.020.645.146 | - | - |
| 11. Thu nhập khác | 677.964.967 | - | 649.707.376 | 28.257.591 | - | - |
| 12. Chi phí khác | 1.111.716.263 | - | 889.373.010 | 222.343.253 | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác | (433.751.665) | - | (239.666.003) | (194.085.662) | - | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 39.132.973.638 | - | 38.306.414.154 | 826.559.484 | - | - |
| 15. Chi phí TNDN hiện hành | 11.855.743.021 | - | 11.690.431.124 | 165.311.897 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 27.277.230.617 | - | 26.615.983.030 | 661.247.587 | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

| Chỉ tiêu | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Trong đó | | | | |
|--|------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------|----------------|-------------------|
| | | Khối Tài chính, đầu tư | Khối Nông nghiệp | Khối Xăng dầu | Khối Thực phẩm | Khối Bất động sản |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.198.699.189.061 | 1.950.000.000 | 1.049.214.510.046 | 129.895.656.742 | - | 17.639.022.273 |
| 2. Giảm trừ doanh thu | 47.120.000 | - | 47.120.000 | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.198.699.189.061 | 1.950.000.000 | 1.049.214.510.046 | 129.895.656.742 | - | 17.639.022.273 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 1.140.220.607.026 | 500.000.000 | 1.008.761.852.108 | 123.947.754.918 | - | 7.011.000.000 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 58.431.462.035 | 1.450.000.000 | 40.405.537.938 | 5.947.901.824 | - | 10.628.022.273 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 72.853.683.993 | 72.820.000.000 | 33.683.993 | - | - | - |
| 7. Chi phí tài chính | 33.498.921.727 | 7.654.500.000 | 21.867.897.575 | 1.162.601.265 | - | 2.813.922.887 |
| 8. Chi phí bán hàng | 6.787.143.285 | 323.909.360 | 3.203.348.485 | 2.200.250.414 | - | 1.059.635.026 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 8.972.183.476 | 977.855.485 | 5.949.634.062 | 1.595.758.343 | - | 448.935.586 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 82.026.897.540 | 65.313.735.155 | 9.418.341.809 | 989.291.802 | - | 6.305.528.774 |
| 11. Thu nhập khác | 1.660.019.192 | 1.545.454.545 | 75.206.479 | 39.358.168 | - | - |
| 12. Chi phí khác | 1.698.162.837 | 1.390.195.107 | 307.494.446 | 473.284 | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác | (38.143.645) | 155.259.438 | (232.287.967) | 38.884.884 | - | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 81.988.753.895 | 65.468.994.593 | 9.186.053.842 | 1.028.176.686 | - | 6.350.528.774 |
| 15. Chi phí TNDN hiện hành | 16.636.808.275 | 13.332.856.415 | 1.837.210.768 | 205.635.337 | - | 1.261.105.755 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 65.351.945.620 | 52.136.138.178 | 7.348.843.074 | 822.541.349 | - | 5.044.423.019 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-------------------------------|
| - Ông Trần Văn Mười | Chủ tịch HĐQT, cổ đông |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao | Công ty có cùng chủ tịch HĐQT |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III | Công ty có cùng chủ tịch HĐQT |
| - Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd | Công ty có cùng chủ tịch HĐQT |
| - Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông | Công ty có cùng chủ tịch HĐQT |
| - Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc | Thành viên quản lý chủ chốt |

3.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

- Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc trong kỳ là **2.425.837.823** Đồng.
- Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

| Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Số tiền |
|--|-----------------------|----------------|
| 1. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd | Bán phân bón | 19.208.100.744 |
| | Thu tiền bán phân bón | 21.611.206.542 |
| | | |
| 2. Công Ty Cổ Phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III | Bán phân bón | 130.000.000 |
| | Thu tiền bán phân bón | 130.000.000 |
| | Trả tiền mua phân bón | 58.588.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

3.3 Tại ngày 31/12/2022, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Số tiền |
|--|--|------------------------|
| ❖ Các khoản nợ phải thu | | |
| 1. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd | Phải thu tiền bán phân bón | 5.395.068.600 |
| 2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao | Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC | 221.400.000.000 |
| | Trả trước tiền mua bất động sản hình thành trong tương lai | 5.264.601.400 |
| 3. Công Ty Cổ Phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III | | |
| | Phải thu tiền hàng trả trước | 2.845.160.000 |
| Cộng nợ phải thu | | 258.229.124.246 |
| ❖ Các khoản nợ phải trả | | |
| 2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao | Phải trả tiền thuê kho | 100.000.000 |
| | Lãi vay phải trả | 317.735.800 |
| 3. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III | Lãi vay phải trả | 258.000.000 |
| Cộng nợ phải trả | | 675.735.800 |

4. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2022

Các văn bản luật ban hành và có hiệu lực trong năm 2022 sau đây:

- Nghị định 41/2022/NĐ-CP, ngày 20/06/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính Phủ quy định về hóa đơn chứng từ cho chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

- Nghị định số 38/2022/NĐ-CP, ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có hiệu lực từ ngày 01/07/2022.
- Nghị định 49/2022/NĐ-CP, ngày 29/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 209/2013/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng với hoạt động chuyển nhượng bất động sản.
- Thông tư số 04/2022/TT-NHNN, ngày 16/06/2022 của Ngân hàng Nhà nước quy định về việc áp dụng lãi suất rút trước hạn tiền gửi tại tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 01/8/2022.

Thành phố Phan Thiết, ngày 10 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Hậu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thủy

Giám đốc



Trần Thị Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----000-----**

Số: ...04/23/ABS...-CVA.

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 so với quý 4 năm 2021 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh

| Chỉ tiêu | Quý 4 năm 2022 | Quý 4 năm 2021 | Tỉ lệ % 2022/2021 |
|--|-----------------|-----------------|----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 16.995.599.047 | 66.751.684.767 | 25,46 |
| Lợi nhuận sau thuế | 9.789.471.201 | 53.161.326.164 | 18,41 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 656.670.816.161 | 484.400.477.001 | 135,56 |

b/ Nguyên nhân:

Lợi nhuận quý 4 năm 2022 giảm nhiều so với quý 4 năm 2021 là do quý 4 2021 công ty chuyển nhượng số cổ phiếu đã đầu tư trước đó mang lại lợi nhuận chủ yếu còn năm nay do thị trường cổ phiếu không thuận lợi nên công ty chưa chuyển



nhượng số cổ phiếu đang nắm giữ. Ngoài ra quý 4 năm nay mảng xăng dầu kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn: rất nhiều thời điểm chiết khấu bằng 0, kinh doanh lỗ hoặc may mắn huê vốn trong khi công ty vẫn phải cung cấp hàng cho hệ thống đại lý và khách hàng của mình.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.

GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ HƯỜNG

